

Chặng đường 25 năm thực thi Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 của Việt Nam

Ngày 16/11/1994 là dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của luật pháp quốc tế khi Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS) bắt đầu có hiệu lực, trở thành cơ sở pháp lý quan trọng điều chỉnh các vấn đề liên quan đến biển và đại dương. Với vai trò là một công cụ pháp lý toàn diện trong giải quyết, xử lý các vấn đề về biển, UNCLOS - “Hiến pháp của đại dương” - đã được vận dụng hiệu quả để giải quyết nhiều tranh chấp, bất đồng trên biển, đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho các quốc gia trong các vấn đề liên quan đến biển và đại dương.

Là một quốc gia ven biển có bờ biển dài trên 3.260km, với hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam có nhiều lợi ích gắn liền với biển. Nhận thức rõ tầm quan trọng của biển, Việt Nam đã tích cực tham gia vào quá trình xây dựng UNCLOS. Sau khi UNCLOS được thông qua, Việt Nam là một trong 107 nước đầu tiên ký và sớm tiến hành thủ tục phê chuẩn. Ngày 23/6/1994, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn UNCLOS. Ngày 14/7/1994, Việt Nam đã nộp văn kiện phê chuẩn cho Tổng thư ký Liên hợp quốc. Do vậy, ngày 16/11/1994 khi UNCLOS bắt đầu có hiệu lực cũng đồng thời là ngày văn kiện này có hiệu lực đối với Việt Nam.

Tiếp đó, Việt Nam đã gia nhập một số điều ước quốc tế để thực thi UNCLOS như Hiệp định năm 1994 về thực hiện phần XI của UNCLOS, Hiệp định thực thi các quy định của UNCLOS về bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và di cư xa (có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ tháng 01/2019); gia nhập một số văn kiện pháp lý có liên quan đến khai thác và sử dụng biển trong khuôn khổ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) như Hiệp định việc biện pháp quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, chống lại khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định của FAO, trong khuôn khổ Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) như Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế ngày 09/4/1965, Công ước về tấn trọng tải ngày 23/6/1969, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng người trên biển ngày 01/11/1974 và các Nghị định thư liên quan...

Là một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế nói chung và của UNCLOS nói riêng, Việt Nam luôn đề cao tôn chỉ và mục tiêu của UNCLOS, đồng

thời có nhiều nỗ lực trong việc thực thi Công ước, như đã khẳng định tại Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS: “Bằng việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam biểu thị sự quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự công bằng, khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển”.

1. Việt Nam từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về công tác quản lý và sử dụng biển trên cơ sở phù hợp với UNCLOS, góp phần thực hiện hiệu quả các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là thành viên có trách nhiệm của UNCLOS

1.1. Xây dựng và hoàn thiện chính sách về biển

Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận cấu thành chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên cơ sở nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của biển, đảo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với quan điểm nhất quán là quản lý, khai thác đi đôi với bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển, làm cho dân giàu, nước mạnh, Đảng đã xây dựng tầm nhìn và ban hành nhiều chủ trương, chính sách về biển, đảo thể hiện qua các văn kiện Đại hội của Đảng. Đây là cơ sở để các cơ quan Nhà nước thể chế hoá các chính sách của Đảng nhằm quản lý các hoạt động khai thác, sử dụng biển. Trước hết và quan trọng nhất là “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” được ban hành tại Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X và “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045” tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

“Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” ra đời trong bối cảnh Việt Nam kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đã trải qua 20 năm đổi mới, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện, vị thế quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng thông qua thực hiện các hiệp định đa phương, song phương góp phần tạo ra “thế” và “lực” mới cho đất nước. Với nhận định “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”, “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ

quyền quốc gia trên biển, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Chiến lược đề ra 5 lĩnh vực ưu tiên phát triển là khai thác, chế biến dầu khí; khai thác và chế biến hải sản; phát triển kinh tế hàng hải; phát triển du lịch và nghỉ dưỡng biển; tăng cường xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp. Đồng thời, Chiến lược cũng định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng biển, đảo.

Tổng kết 10 năm thực hiện “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đã cho thấy các mục tiêu Chiến lược đề ra cơ bản được thực hiện tốt, nền kinh tế biển và ven biển Việt Nam tăng trưởng tích cực, đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân, nhận thức của người dân về tầm quan trọng của biển được nâng lên rõ rệt.

Trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, phù hợp với bối cảnh mới, “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045” đã được thông qua tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến 2030, tầm nhìn đến 2045” khẳng định những quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chủ trương phát triển mạnh mẽ kinh tế biển đi đôi với bảo vệ môi trường, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên biển; đồng thời đề ra những mục tiêu mới với những giải pháp tổng thể, chiến lược. Theo đó, đến năm 2030 Việt Nam sẽ trở thành quốc gia biển mạnh, hình thành văn hóa sinh thái biển, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, với những mục tiêu cụ thể là các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển; đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng, thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hóa về biển, đảo; ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển, tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương; quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực... Để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược, Chính phủ Việt Nam đang xây dựng Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW và dự kiến ban hành Kế hoạch vào năm 2019.

2.2. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia về biển

Nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động khai thác, quản lý và bảo tồn các nguồn tài nguyên biển phù hợp với UNCLOS, phục vụ nhiệm vụ tập trung phát triển kinh tế, thúc đẩy quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước, nâng tầm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, nhiều luật chuyên ngành về biển và các lĩnh vực kinh tế biển đã được ban hành. Trong đó, đáng chú ý là Luật Dầu khí sửa đổi các năm 2008 và 2005 (sửa đổi Luật Dầu khí 1993) quy định về hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí trong các vùng biển Việt Nam và công tác quản lý hoạt động dầu khí; Luật Bảo vệ môi trường 2014 (thay thế Luật Bảo vệ môi trường 1993 và 2005) quy định về hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó có môi trường biển, hải đảo; Luật Biên giới quốc gia 2003; Luật Thủy sản 2017 (thay thế Luật Thủy sản 2003) quy định các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam và khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp; Bộ Luật Hàng hải Việt Nam 2015 (thay thế Bộ Luật Hàng hải Việt Nam 2005) điều chỉnh các hoạt động giao thông hàng hải trên biển, chế độ ra vào các cảng biển Việt Nam; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 quy định các cơ chế, chính sách trong quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất độc trên biển; Luật Quy hoạch 2017 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia, trong đó gồm quy hoạch không gian biển quốc gia; Luật Cảnh sát biển Việt Nam 2018 quy định về chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển; đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và tham gia khắc phục sự cố môi trường biển.

Để triển khai hiệu quả các văn bản luật nêu trên, một loạt các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo điều hành đã được ban hành. Có thể kể đến Nghị định số 61/2019/NĐ-CP ngày 10/7/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam; Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019

quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản trong đó có quy định về các biện pháp phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; Nghị định số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản; Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 20/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 về việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; Nghị định số 30/2017/NĐ-CP ngày 21/3/2017 quy định nguyên tắc tổ chức hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn; Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu; Quyết định số 780/QĐ-TTg ngày 23/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn...

Việc trở thành thành viên UNCLOS đòi hỏi Việt Nam phải có một đạo luật riêng và tổng thể về biển. Trong bối cảnh đó, ngày 21/6/2012, Luật Biển Việt Nam đã được Quốc hội Việt Nam thông qua, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013. Luật Biển Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các quy định của UNCLOS và pháp luật quốc tế. Luật Biển Việt Nam gồm 7 chương, 55 điều quy định nguyên tắc quản lý và sử dụng biển; phạm vi và quy chế các vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; quy chế các đảo, quần đảo; các hoạt động trong các vùng biển Việt Nam; hợp tác quốc tế về biển; các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; phát triển kinh tế biển; tuần tra kiểm soát trên biển.

Đây là một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung, cũng như trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến biển nói riêng. Với việc thông qua Luật Biển Việt Nam, lần đầu tiên Việt Nam có một văn bản luật quy định đầy đủ chế độ pháp lý của các vùng biển, đảo thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam theo đúng UNCLOS. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế biển, đảo của mình. Đồng thời, qua đó Việt Nam đã chuyển đi thông điệp Việt Nam tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS, phấn đấu vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và trên thế giới.

2. Việt Nam tiến hành giải quyết tranh chấp và xử lý các vấn đề trên biển trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS

Chủ trương giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển thông qua các biện pháp hòa bình được tuyên bố trong Nghị quyết phê chuẩn và văn kiện phê chuẩn UNCLOS. Tại Khoản 3 Điều 4 Luật Biển Việt Nam 2012, Nhà nước Việt Nam một lần nữa khẳng định chủ trương giải quyết các bất đồng, tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với UNCLOS, pháp luật và thực tiễn quốc tế.

Trên cơ sở các quy định của UNCLOS, Việt Nam đã tiến hành đàm phán và ký với các nước láng giềng một số điều ước quốc tế về phân định biển. Cụ thể, với *Cam-pu-chia*, Việt Nam đã ký Hiệp định về vùng nước lịch sử ngày 07/7/1982 (có hiệu lực kể từ ngày 07/7/1982); với *Thái Lan*, Việt Nam đã ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong Vịnh Thái Lan ngày 09/8/1997 (có hiệu lực kể từ ngày 27/02/1998); với *Trung Quốc*, Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ ngày 25/12/2000 (có hiệu lực kể từ ngày 30/6/2004); với *In-đô-nê-xi-a*, Hiệp định về phân định ranh giới thềm lục địa ngày 26/6/2003 (có hiệu lực kể từ ngày 29/5/2007). Hiện nay, Việt Nam đang tích cực thúc đẩy đàm phán phân định khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và đã trải qua 11 vòng đàm phán với Trung Quốc. Việt Nam và Trung Quốc cũng đã tiến hành 8 vòng đàm phán Nhóm công tác bàn bạc về hợp tác cùng phát triển, 13 vòng đàm phán Nhóm công tác về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển Việt Nam – Trung Quốc. Việt Nam cũng tiến hành đàm phán, đối thoại với các quốc gia ven biển khác.

Thực hiện quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển theo quy định tại Điều 76 UNCLOS, Việt Nam đã xây dựng và đệ trình lên Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa của Liên hợp quốc (CLCS) Báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa, theo đó, xác định phạm vi thềm lục địa mở rộng của Việt Nam ở Biển Đông; báo cáo chung với Ma-lai-xi-a về ranh giới ngoài thềm lục địa khu vực phía Nam Việt Nam – Ma-lai-xi-a theo đúng thời hạn quy định của Liên hợp quốc. Trong các ngày 27 và 28/8/2019, Việt Nam đã trình bày hai bản Báo cáo này tại CLCS, đồng thời đề nghị CLCS sớm thành lập các Tiểu ban để xem xét trên cơ sở phù hợp với các quy định của UNCLOS cũng như Quy tắc hoạt động của CLCS.

Liên quan đến tranh chấp ở Biển Đông, Việt Nam luôn kiên trì yêu cầu tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS, coi đây là cơ sở cho việc giải quyết bất đồng giữa các bên. Cùng với các nước ASEAN, Việt Nam đã nỗ lực đưa nguyên tắc này vào các văn kiện của ASEAN và giữa ASEAN với Trung Quốc, trong đó quan trọng nhất là Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông ngày 04/11/2002 (DOC) cũng như Tuyên bố 6 điểm ngày 20/7/2012 của ASEAN về Biển Đông.

Phù hợp với các quy định của UNCLOS, Việt Nam đã và đang thực hiện có hiệu quả công tác cứu hộ, cứu nạn trên biển, hỗ trợ ngư dân. Việt Nam đã trao đổi với các nước liên quan để tàu cá Việt Nam vào tránh trú bão trong vùng biển các nước và kịp thời tiến hành tìm kiếm, cứu nạn đối với ngư dân Việt Nam và ngư dân nước ngoài gặp nạn trên biển trên tinh thần nhân đạo. Để nâng cao hiệu quả của công tác này, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện bộ máy về ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, trong đó có việc thành lập và kiện toàn tổ chức của Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Trong bối cảnh có nhiều diễn biến phức tạp trên Biển Đông hiện nay, Việt Nam kiên trì quan điểm tôn trọng và tuân thủ đầy đủ UNCLOS, tôn trọng các tiến trình ngoại giao và pháp lý, không có những hành động diễn giải sai trái hay cố tình hạ thấp ý nghĩa, vai trò của Công ước. Bất cứ yêu sách nào về biển cũng phải được xây dựng trên cơ sở và trong phạm vi cho phép của UNCLOS. Khi có bất đồng hoặc khác biệt liên quan đến giải thích và áp dụng Công ước, các bên liên quan cần giải quyết thông qua thương lượng hoặc các biện pháp hòa bình khác, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS. Trong khi chưa giải quyết được bất đồng, các bên cần tôn trọng và thực hiện đầy đủ DOC, kiềm chế, không thực hiện các hoạt động đơn phương có thể làm phức tạp tình hình và gia tăng căng thẳng, đe dọa tới hòa bình và ổn định trong khu vực; tham gia đàm phán một cách thiện chí, xây dựng nhằm sớm đạt một Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) hiệu lực, thực chất và phù hợp với các quy định của UNCLOS.

Đối với các vụ việc vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của đất nước, Việt Nam cũng kiên trì, kiên quyết nêu các quan điểm trên, đấu tranh bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó gồm UNCLOS, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với lập trường đúng đắn, quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam. Các lực lượng chức năng của

Việt Nam tiếp tục thực thi và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam.

Về hợp tác cùng phát triển, chủ trương của Việt Nam là việc phối hợp hành động với các nước theo các quy định và chế định của UNCLOS vì mục đích phát triển bền vững, theo đó, tùy theo tính chất và nội dung, việc hợp tác có thể tiến hành tại khu vực chồng lấn hay thực sự có tranh chấp theo luật pháp quốc tế và tại khu vực không có tranh chấp (vùng biển của riêng một nước hoặc thuộc biển quốc tế). Đối với khu vực tranh chấp, việc hợp tác phải bảo đảm công bằng, không ảnh hưởng đến lập trường của mỗi bên và giải pháp cuối cùng. Việc hợp tác tại khu vực không có tranh chấp phải trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển, đồng thời, không được cản trở các quyền tự do mà tất cả các quốc gia được hưởng tại vùng biển quốc tế theo quy định của UNCLOS.

Với chủ trương trên, Việt Nam hiện đang duy trì các cơ chế về hợp tác cùng phát triển với các nước ven Biển Đông. Cụ thể, tại khu vực chồng lấn, chưa phân định, Việt Nam đã ký với Ma-lai-xi-a Thỏa thuận về việc hợp tác tài nguyên khoáng sản khu vực thềm lục địa chồng lấn năm 1992 và đang triển khai hiệu quả. Tại khu vực đã phân định, Việt Nam đã ký Hiệp định về hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc 25/12/2000 (có hiệu lực kể từ ngày 30/6/2004), Thỏa thuận Khung về hợp tác dầu khí trong khu vực thỏa thuận ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ ngày 31/10/2005 và Thỏa thuận thăm dò chung Việt Nam – Trung Quốc ngày 16/11/2006. Việt Nam và Trung Quốc cũng đã hợp tác trao đổi, nghiên cứu về quản lý môi trường biển và hải đảo vùng Vịnh Bắc Bộ và cùng tiến hành lễ thả giống và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong Vịnh Bắc Bộ.

3. Việt Nam tiến hành quản lý có hiệu quả và triển khai các hoạt động kinh tế biển trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa phục vụ phát triển kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân, gắn liền với bảo vệ môi trường biển

Chính phủ Việt Nam luôn bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong triển khai các hoạt động kinh tế biển, quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên biển phù hợp với các quy định của UNCLOS. Nhờ đó, kinh tế biển của Việt Nam đã có những phát triển tích cực, đời sống của người dân được nâng cao, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường biển.

Kinh tế biển và ven biển đã đóng góp đáng kể vào GDP của cả nước, thu nhập bình quân đầu người của người dân ven biển tăng lên. Giá trị sản lượng của ngành vận tải biển, dịch vụ cảng biển và đóng tàu liên tục tăng. Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển, mở rộng cả về quy mô, số lượng và mật độ tại các vùng miền trong cả nước, từng bước được nâng cấp, hiện đại hóa, chuyên dụng hóa, trong đó nhiều cảng, bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn. Các cảng hàng không, sân bay ven biển được đầu tư hiện đại và hiện đang được khai thác hiệu quả. Năng lực đội tàu biển Việt Nam đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 30 trên thế giới; sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển tăng đều theo các năm. Hiện nay, Việt Nam có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, 58 khu công nghiệp tập trung ven biển, thu hút nguồn vốn đầu tư lớn. Các khu kinh tế ven biển có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho người dân, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ven biển.

Trong lĩnh vực thủy sản, sản lượng khai thác thủy sản và số lượng cơ sở chế biến thủy sản quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu liên tục tăng qua các năm. Ngành công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam hiện nay được xếp vào loại khá trên thế giới, nhiều cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường Nhật Bản, EU, Mỹ. Với chủ trương chống khai thác thủy sản trái phép, không khai báo và không theo quy định (IUU), Việt Nam đã và đang tăng cường hệ thống theo dõi, giám sát, kiểm soát hoạt động tàu cá, tăng cường triển khai thực hiện pháp luật, sửa đổi, hoàn chỉnh công tác chứng nhận, xác nhận nguồn gốc thủy sản. Các biện pháp của Việt Nam về chống khai thác IUU đã đạt được những kết quả tích cực và Việt Nam sẽ tiếp tục tiến hành các biện pháp phòng, chống khai thác IUU quyết liệt để xây dựng nghề cá phát triển bền vững và có trách nhiệm, với mục tiêu cân bằng giữa phòng chống khai thác IUU và việc an sinh xã hội, sinh kế, an toàn của ngư dân.

Việt Nam cũng chú trọng *phát triển khoa học – công nghệ biển*. Nhiều chương trình khoa học – công nghệ biển đã và đang được triển khai và thu được những kết quả tích cực. Các chương trình khoa học – công nghệ biển đã cung cấp được những cơ sở khoa học cho phát triển bền vững và quản lý tổng hợp vùng đới bờ, dự báo ngư trường phục vụ khai thác hải sản xa bờ, ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản, ứng dụng năng lượng thủy triều vào mục đích sản xuất điện, dự báo

sớm thời tiết khắc nghiệt như bão, mưa lớn, sóng thần; nâng cao khả năng và cải thiện đáng kể độ chính xác của các dự báo làm cơ sở cảnh báo, giảm thiểu rủi ro cho các hoạt động trên biển và khu vực ven bờ.

Về nghiên cứu khoa học biển, Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm và tạo điều kiện cho các hoạt động nghiên cứu khoa học biển trong vùng biển Việt Nam phù hợp với Luật Biển Việt Nam và UNCLOS. Trên cơ sở các quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015 và Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam, cho đến nay, Việt Nam đã cấp phép cho nhiều đoàn nghiên cứu khoa học biển trong các vùng biển Việt Nam.

Việt Nam cũng hết sức coi trọng *công tác bảo vệ môi trường biển và ven biển, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu* với quan điểm không đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm tăng trưởng kinh tế phải song hành với bảo vệ môi trường, hướng đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững kinh tế đất nước. Để thực hiện những mục tiêu này, một loạt các biện pháp đã được triển khai như ban hành Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách bảo vệ môi trường; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Về nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tại Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 31/10/2016 và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 ngay trước thềm Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 22 (COP22) thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu. Để thực hiện Mục tiêu số 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững biển và đại dương trong khuôn khổ các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc, ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622/QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững.

Đề giải quyết vấn đề rác thải nhựa đại dương, nhằm hiện thực hóa mục tiêu “Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển, tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương” như nêu tại Chiến lược phát triển về vùng kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam đã và đang triển khai một loạt các biện pháp trong đó có việc xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 với các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ để quản lý, hạn chế, giảm thiểu, xử lý rác thải đại dương; đồng thời tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế trao đổi kinh nghiệm và đề xuất giải pháp xử lý vấn đề này.

4. Việt Nam tham gia và có những đóng góp tích cực trong khuôn khổ các cơ chế được thành lập theo UNCLOS

Kể từ khi trở thành thành viên UNCLOS, Việt Nam đã tích cực hoạt động tại các cơ chế được thành lập theo UNCLOS. Hàng năm, Việt Nam đều tích cực tham gia thảo luận cùng với các nước về Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc về “Đại dương và Luật Biển”; tham gia tiến trình tư vấn không chính thức của Đại Hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và Luật biển. Là thành viên Hội đồng Cơ quan quyền lực quốc tế đáy đại dương (ISA) của hai nhiệm kỳ (2007-2011 và 2011-2014), Việt Nam đã có những đóng góp trong xây dựng các văn kiện của ISA. Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham dự, chia sẻ thông tin và lập trường về tình hình Biển Đông tại các Hội nghị thường niên các quốc gia thành viên UNCLOS, ủng hộ hoạt động của Ủy ban Ranh giới thềm lục địa (CLCS), tham gia tích cực vào hoạt động của Nhóm Công tác về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại các vùng biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia (BBNJ), trong đó có tiến trình đàm phán xây dựng văn kiện pháp lý về BBNJ trong khuôn khổ UNCLOS; đề cao vai trò của Tòa án Luật biển quốc tế (ITLOS) trong việc bảo vệ các quy định của UNCLOS; đồng thời đóng góp đầy đủ niên liễm cho hoạt động của các cơ quan được thành lập theo UNCLOS. Tại các diễn đàn quốc tế liên quan, Việt Nam luôn kêu gọi các quốc gia phải tuân thủ các quy định của UNCLOS, sử dụng biển một cách hòa bình, tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia khác ở trong và ngoài khu vực.

5. Việt Nam tăng cường hợp tác quốc tế về biển, góp phần thúc đẩy việc thực thi UNCLOS

Như hầu hết các quốc gia ven biển khác, Việt Nam ngày càng đề cao hợp tác quốc tế về biển, đặt vấn đề này trong tổng thể chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế và khu vực, phù hợp với phương châm “chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển” như nêu tại Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII năm 2018. Tăng cường hợp tác quốc tế về biển nhằm mục đích khai thác tối đa các tiềm năng mà biển đem lại cũng như để giải quyết, xử lý các thách thức đặt ra nhằm tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định tại Biển Đông, phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Việt Nam luôn tích cực phát triển quan hệ với các quốc gia trên thế giới, theo đó không ngừng mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về biển. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia, trong đó đã thiết lập 03 quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, 13 quan hệ đối tác chiến lược và 12 quan hệ đối tác toàn diện. Trong đó, đáng chú ý là quan hệ đối tác với nhiều nước bao gồm các lĩnh vực khác nhau liên quan đến biển, tạo cơ sở tốt cho việc hợp tác cũng như tận dụng sự hỗ trợ để phát triển kinh tế, khoa học – công nghệ và bảo vệ môi trường biển.

Hình thức hợp tác quốc tế về biển đa dạng, thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế về biển (28 điều ước quốc tế song phương và 29 điều ước quốc tế đa phương), trong đó gồm các điều ước quốc tế *đa phương* như Công ước của Tổ chức vệ tinh hàng hải ngày 03/9/1976, Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế ngày 09/4/1965, Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển ngày 05/4/1966, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra ngày 02/11/1973 và Nghị định thư bổ sung ngày 17/02/1978, Công ước quốc tế về tìm kiếm và cứu nạn hàng hải ngày 27/4/1979, Công ước về ngăn chặn các hành vi trái pháp luật chống lại an toàn hành trình hàng hải ngày 10/3/1988 và Nghị định thư về ngăn chặn các hành vi trái pháp luật chống lại an toàn của những giàn khoan cố định ở thềm lục địa ngày 10/3/1988...; các điều ước quốc tế *khu vực* gồm Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải hàng hóa quá cảnh ngày 16/12/1998, Hiệp định hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền tại Châu Á ngày 04/5/2006, Bản ghi nhớ giữa ASEAN và Trung Quốc về cơ chế tham vấn hàng hải ngày 12/11/2010, Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện cho vận tải liên quốc gia 26/3/2012, Thỏa thuận cơ chế hợp tác ASEAN về phòng ngừa và xử lý sự cố tràn dầu ngày 28/11/2014; các điều ước quốc tế *song phương*

như Thỏa thuận với Phi-líp-pin về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu ngày 26/10/2010, Thỏa thuận hợp tác biển và nghề cá với Mi-an-ma năm 2010, Hiệp định với Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác nghề cá ký ngày 16/6/1994... Việt Nam cũng tích cực hợp tác với các quốc gia có tiềm lực mạnh về biển như Pháp, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản... nhằm tranh thủ kinh nghiệm, khoa học – công nghệ và nguồn viện trợ của các nước để xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực quản lý tổng hợp biển và hải đảo như trắc địa và bản đồ biển, nghiên cứu địa chất, khoáng sản biển, quản lý bền vững vùng biển và vùng bờ tại Việt Nam...

Việt Nam chủ động, tích cực tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế liên quan đến biển như Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO), Tổ chức Thủy đặc quốc tế (IHO), Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ (IOC), Ủy ban Nghề cá Tây Trung Thái Bình Dương (WCPFC), Nhóm Công tác về Đại dương và Nghề cá (OWFG) Tổ chức đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA), Chương trình Rừng ngập mặn cho tương lai (MFF), Quỹ Khí hậu xanh (GCF), Quỹ Môi trường toàn cầu/Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Cơ quan điều phối các biển Đông Á (COBSEA), Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn sinh vật biển và phát triển cộng đồng (MCD). Trong ASEAN, Việt Nam tham gia Diễn đàn Biển ASEAN, Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng, Nhóm Công tác Nghề cá ASEAN, Tiểu ban Khoa học và công nghệ biển thuộc Ủy ban Khoa học và Công nghệ ASEAN (ASEAN – COST)...

Ngoài ra, Việt Nam cũng tích cực tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế, các diễn đàn liên quan đến biển và đại dương như bảo vệ môi trường biển, hợp tác khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực, xây dựng năng lực... Nổi bật nhất, tại Liên hợp quốc, Việt Nam đã tham gia và thông qua các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) trong đó có Mục tiêu số 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững biển và đại dương. Việt Nam cũng đã đưa ra sáng kiến về thành lập Diễn đàn hợp tác mở rộng giữa các nước G7 và các quốc gia ven biển về ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo vệ môi trường sinh thái biển.

Nội dung hợp tác quốc tế ngày càng đi vào chiều sâu và phong phú, trải rộng từ khai thác tài nguyên biển và kinh tế biển như dầu khí, thủy sản, du lịch biển, đảo, vận tải biển, khai thác cảng biển đến bảo tồn tài nguyên, môi trường biển, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, phát triển khoa học - công nghệ biển, thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn vốn khác đầu tư về cơ sở hạ tầng, các công trình

phòng chống thiên tai cho các xã vùng ven biển, tăng cường năng lực phòng tránh thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu...

Cụ thể, về lĩnh vực thủy sản, Việt Nam tích cực hợp tác với các nước trong lĩnh vực này, đặc biệt là về chống khai thác IUU. Việt Nam đã ký kết 04 điều ước quốc tế và 17 thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực liên quan đến nghề cá và hợp tác trên biển với các nước trong và ngoài khu vực như Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Ai Cập, Liên bang Nga... Nhằm kịp thời thông báo các thông tin về hoạt động của tàu cá và ngư dân trên biển, các thỏa thuận về thiết lập đường dây nóng trong các hoạt động nghề cá cũng đã được ký kết trong đó gồm thỏa thuận ký với Ô-xtrây-li-a về chống IUU, khai thông đường dây nóng Việt Nam – Phi-líp-pin vào năm 2015, thiết lập đường dây nóng với Trung Quốc năm 2013 về các vụ việc phát sinh đột xuất của hoạt động nghề cá trên biển...

Ngoài ra, các địa phương của Việt Nam cũng đã hợp tác, triển khai dự án với các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao khả năng, chất lượng khai thác, nuôi trồng, thu mua và chế biến hải sản, chống IUU như 03 Dự án do FAO tài trợ gồm Dự án Sáng kiến khu vực – Tăng trưởng xanh dương – Áp dụng thí điểm công cụ quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản cho tăng trưởng bền vững tại một số nước Đông Nam Á, Dự án Thúc đẩy và nhân rộng mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa và thực hành nuôi cá rô phi thích ứng với biến đổi khí hậu cho mục đích tăng trưởng xanh tại khu vực châu Á, Dự án Hỗ trợ các nước giải quyết vấn đề khai thác IUU; Dự án tổ chức khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) hỗ trợ; Chương trình hợp tác nâng cao bảo quản sau thu hoạch trên tàu nghề lưới vây cá ngừ do Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) tài trợ; Dự án cải thiện nghề câu vàng cá ngừ và nghề khai thác ghe xanh ở Việt Nam tại vùng biển Bình Định do Tổ chức bảo tồn động vật hoang dã (WWF) tài trợ, tổ chức truyền thông cộng đồng ngư dân vùng biển về chống khai thác IUU (do Úc tài trợ)...

Về du lịch biển, Việt Nam hiện đang triển khai các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ thỏa thuận với Phi-líp-pin và Xinh-ga-po về phát triển du lịch tàu biển; hợp tác phát triển hành lang ven biển phía Nam giữa tỉnh Cà Mau, Kiên Giang với Cam-pu-chia và tỉnh Trat (Thái Lan); tiếp nhận và triển khai các hỗ trợ kỹ thuật về

du lịch khu vực ven biển tại nhiều địa phương, thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành du lịch biển, đảo.

Về bảo tồn tài nguyên và môi trường biển, nội dung hợp tác quốc tế tập trung vào tăng cường khả năng ứng phó với những tác động của biến đổi khí hậu tới môi trường biển và các tài nguyên biển Việt Nam như Dự án Bảo tồn các khu đất ngập nước quan trọng và sinh cảnh liên kết, Chương trình Bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn Đồng bằng sông Cửu Long nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2 (2015-2018), Dự án cải thiện sức chống chịu với Biến đổi khí hậu vùng ven biển Việt Nam, Cam-pu-chia và Thái Lan (2013-2014), Dự án đánh giá thủy triều, sự thay đổi mực nước biển và đánh giá tác động của quá trình này đối với môi trường ven biển Việt Nam do biến đổi khí hậu; hiện đang xây dựng Dự án Xây dựng khả năng phục hồi hệ sinh thái ứng phó với biến đổi khí hậu cho cộng đồng vùng bờ biển tại Việt Nam...; giải quyết các sự cố trên biển như tràn dầu, loang dầu thông qua Dự án hợp tác giữa Việt Nam, Thái Lan và Cam-pu-chia về nghiên cứu xây dựng quy trình sử dụng đất phân tán trên biển, triển khai các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ Thỏa thuận với Phi-líp-pin về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó với sự cố tràn dầu trên biển; bảo tồn môi trường biển, các loài sinh vật biển, phát triển, phục hồi rừng phòng hộ ven biển thông qua Dự án Phục hồi và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển ở tỉnh Thái Bình, Dự án Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển và ven biển Côn Đảo (Đan Mạch tài trợ), Dự án Phục hồi quản lý rừng phòng hộ ven biển tại Quảng Bình (JICA tài trợ), Dự án Tăng cường khả năng phục hồi của cộng đồng ngư dân quy mô nhỏ và hệ sinh thái biển tại khu bảo tồn biển cấp địa phương tỉnh Bình Định...; tổ chức hội thảo với các chuyên gia nước ngoài về chống xói lở bờ biển (Bình Thuận), xây dựng “Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai” (Bình Thuận)...

Về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, các dự án hợp tác tập trung vào các nội dung điều tra, khảo sát về tiềm năng tài nguyên biển như tiềm năng khí hydrate; đặc trưng, đặc điểm của bờ biển, đáy biển, địa chất, địa mạo, dòng chảy, sóng, độc tố biển, trầm tích biển, hiện tượng nước trời cũng như hệ sinh thái và môi trường biển Việt Nam, trắc địa, nghiên cứu địa chất, khoáng sản biển, tài nguyên – môi trường vùng biển sâu xa bờ khu vực Trung và Nam Trung Bộ.

Về phát triển khoa học, công nghệ biển, các dự án tập trung vào việc nghiên cứu các công nghệ ứng phó, xử lý với sự cố tràn dầu, dầu loang trên biển, công

nghe vận tải bằng tàu biển sinh vật độc hại, xây dựng khả năng phục hồi của hệ sinh thái ven biển, phát triển khoa học, công nghệ mới nhằm chống xói lở bờ biển, công nghệ năng lượng tái tạo tại các khu vực biển, chuyển giao khoa học, công nghệ; tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế trao đổi chuyên môn về khoa học, công nghệ biển và hàng hải; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia các dự án liên quan, nâng cao nhận thức cho người dân ở các vùng miền nơi dự án được triển khai.

Về bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, Việt Nam tham gia hợp tác quốc tế và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực này, đặc biệt là Công ước tạo thuận lợi giao thông hàng hải quốc tế. Việt Nam phối hợp với Tổ chức Di trú quốc tế (IMO) thực hiện Dự án Xây dựng năng lực và chiến dịch truyền thông cộng đồng chống đưa người di cư trái phép tại Việt Nam. Việt Nam cũng chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào các hội thảo, hội nghị, diễn đàn an ninh chính trị quốc tế, đặc biệt là cơ chế trong ASEAN. Thực hiện nghĩa thành viên của Tổ chức Thủy đặc quốc tế (IHO), Việt Nam đã thành lập Ủy ban Thủy đặc Việt Nam (VHO) để triển khai nhiều hoạt động quốc tế, mang lại nhiều kết quả thiết thực.

Các cơ quan chức năng của Việt Nam đã ký kết và triển khai các thỏa thuận về chia sẻ thông tin, phối hợp giữa Hải quân, Cảnh sát biển Việt Nam với lực lượng chức năng của các nước như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Cam-pu-chia; thiết lập đường dây nóng giữa Hải quân Việt Nam với Hải quân Bru-nây, Cam-pu-chia, Thái Lan... Việt Nam đã phối hợp cứu vớt ngư dân Phi-líp-pin gặp nạn trên biển, phối hợp với In-đô-nê-xi-a bắt giữ tàu cướp biển... Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này tạo điều kiện thuận lợi tiến hành các hoạt động hợp tác phòng chống tội phạm xuyên quốc gia trên biển, phối hợp giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, không để xảy ra xung đột trên biển...

Hoạt động hợp tác quốc tế về biển đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường tin cậy chính trị, quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa ta với các nước để từng bước giải quyết các tranh chấp trên biển; tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới; đồng thời, giúp huy động các nguồn lực, tri thức cần thiết để phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; biểu thị rõ quyết tâm của Việt Nam trong việc thực thi đầy đủ những nội dung của UNCLOS.

Có thể khẳng định, trong những năm qua, UNCLOS đã thực sự trở thành căn cứ pháp lý quốc tế vững chắc để xác định quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của quốc gia ven biển, đồng thời cũng là cơ sở để xử lý các vấn đề liên quan đến biển và đại dương, kể cả những tranh chấp về biển. Là một quốc gia gắn liền với biển, là một thành viên có trách nhiệm của UNCLOS, Việt Nam luôn đề cao mục tiêu, tôn chỉ và các quy định của UNCLOS, nỗ lực triển khai các biện pháp để thực thi UNCLOS; đồng thời kiên trì, kiên quyết yêu cầu và kêu gọi các quốc gia khác tuân thủ các nghĩa vụ của UNCLOS, qua đó đóng góp vào bảo vệ trật tự pháp lý trên biển, xây dựng Biển Đông trở thành vùng biển hòa bình và mang lại thịnh vượng cho tất cả các quốc gia trong khu vực./.